

Chương 5

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

5.1. KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

5.1.1. Khái niệm

Ngân hàng Trung ương là một thiết chế đặc biệt của hệ thống ngân hàng, được tổ chức theo nguyên tắc một cơ quan công quyền, hoạt động như một cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng và ngân hàng, hoạch định và thực hiện chính sách tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Mỗi một quốc gia chỉ có một Ngân hàng Trung ương với nhiều tên gọi khác nhau: Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Dự trữ Quốc gia...

Có hai quan điểm hay hai mô hình khác nhau về tổ chức Ngân hàng Trung ương.

- Ngân hàng Trung ương độc lập với chính phủ: quan điểm này cho rằng chính phủ là người thực thi chính sách tiền tệ, chính sách tài chính quốc gia, quản lý và điều hành ngân sách Nhà nước. Nếu để ngân hàng trung ương trực thuộc chính phủ sẽ dễ dàng bị chính phủ lạm dụng hoạt động phát hành tiền dẫn tới lạm phát.

- Ngân hàng Trung ương trực thuộc chính phủ: quan điểm này cho rằng chính phủ là người quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Do vậy chính phủ phải nắm lấy Ngân hàng Trung ương và sử dụng ngân hàng này như một cơ quan chức năng nhằm điều hành chính sách tiền tệ.

5.1.2. Chức năng của Ngân hàng Trung ương.

Bảng quyết toán tài sản của Ngân hàng Trung ương.

Tài sản có	Ngân hàng Trung ương	Tài sản nợ
- Tiền cho vay chiết khấu - Chứng khoán chính phủ - Tiền gửi ở ngân hàng nước ngoài - Dự trữ ngoại tệ, vàng...		- Đồng tiền lưu thông ngoài ngân hàng (C) - Tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng (R) - Tiền gửi của kho bạc - Tiền gửi của NHTW nước ngoài

Bảng quyết toán trên đây cũng phản ánh các chức năng của Ngân hàng Trung ương.

1- Phát hành tiền và điều tiết lượng tiền trong nền kinh tế

Ngân hàng Trung ương độc quyền phát hành tiền (quyết định cơ sở tiền $H = C + R$). Đây là toàn bộ tiền mặt lưu hành trong nền kinh tế, là phương tiện thanh toán hợp pháp nhất.

Đã có thời kỳ, việc phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương phải được đảm bảo bằng dự trữ vàng (chế độ bản vị vàng). Ngày nay, chế độ bản vị vàng đã bị bãi bỏ, các Ngân hàng Trung ương phát hành tiền căn cứ vào sự tăng trưởng sản lượng thực tế của nền kinh tế và các yêu cầu của trao đổi hàng hoá.

Vì nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hoạt động theo chu kỳ - mỗi một giai đoạn của chu kỳ kinh doanh đòi hỏi một mức cung tiền khác nhau – Ngân hàng Trung ương căn cứ vào diễn biến của chu kỳ để điều tiết tới mức cung tiền nhằm ổn định kinh tế và thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, , Ngân hàng Trung ương là cơ quan thực hiện việc thu đổi tiền cũ, bổ sung tiền mới đáp ứng yêu cầu của lưu thông tiền tệ.

2- Ngân hàng Trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Hệ thống ngân hàng hiện đại là hệ thống ngân hàng hai cấp: cấp quản lý nhà nước thuộc về Ngân hàng Trung ương và cấp hoạt động kinh doanh là các ngân hàng thương mại. Với tư cách là một ngân hàng thức sự, Ngân hàng Trung ương là **ngân hàng của các ngân hàng thương mại**, đảm nhiệm các chức năng cụ thể như sau:

*** *Mở tài khoản tiền gửi và bảo quản tiền dự trữ cho các ngân hàng thương mại.***

Ngân hàng Trung ương buộc mọi ngân hàng thương mại đều phải gửi tiền vào Ngân hàng Trung ương theo chế độ quy định.

Có hai loại tiền gửi của ngân hàng thương mại:

- *Tiền gửi thanh toán ngay*: khi được phép hoạt động, các ngân hàng thương mại đều phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương và trong quá trình hoạt động phải tìm mọi biện pháp để duy trì trên tài khoản một số lượng tiền gửi nhất định để đủ đảm bảo nhu cầu chi trả trong thanh toán trên thị trường liên ngân hàng.

- *Tiền gửi dự trữ bắt buộc hay còn gọi ký quỹ bắt buộc (Cb)*: Ngân hàng Trung ương yêu cầu các ngân hàng thương mại phải giữ lại một lượng tiền dự trữ bắt buộc – không được cho vay. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định khác nhau đối với từng loại tiền gửi mà ngân hàng huy động được, số tiền này được gửi vào tài khoản dự trữ bắt buộc ở Ngân hàng Trung ương.

*** *Cấp vốn tín dụng cho ngân hàng thương mại hoạt động:***

Trong những điều kiện cần thiết, ngân hàng thương mại có thể được cấp vốn tín dụng từ Ngân hàng Trung ương, xem đó như “cứu cánh cho vay cuối cùng”. Thực chất, đó là các khoản vay nhằm bổ sung quỹ dự trữ cho vay của ngân hàng thương mại, được thực hiện thông qua "cửa sổ chiết khấu" gồm 3 loại :

- *Tín dụng điều chỉnh*: áp dụng đối với ngân hàng thương mại có khó khăn tạm thời về khả năng tiền mặt. Đây là những khoản vay ngắn hạn.

- *Tín dụng thời vụ*: áp dụng đối với các ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực mang tính thời vụ (Chẳng hạn, Ngân hàng Trung ương cho các Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Nhà ở,... vay khi cần tăng tín dụng cho nông dân).

- *Tín dụng mở rộng*: áp dụng trong điều kiện một ngân hàng thương mại nào đó đang đứng trước một cuộc “hoảng loạn tài chính” tức là đứng trước nguy cơ vỡ nợ do áp lực rút tiền của khách hàng. Loại tín dụng này thời gian thường kéo dài và Ngân hàng Trung ương có thể ưu đãi về lãi suất.

*** *Ngân hàng trung ương là trung tâm thanh toán của hệ thống ngân hàng thương mại thậm chí là các tổ chức tín dụng:***

Ngân hàng Trung ương có trách nhiệm đứng ra tổ chức việc thanh toán giữa các ngân hàng nhằm bảo đảm sự thông suốt trong chu chuyển kinh tế có liên quan đến hoạt động của ngân hàng.

3- Ngân hàng Trung ương là ngân hàng của Nhà nước

Ngân hàng Trung ương thuộc sở hữu của Nhà nước, do vậy hoạt động của Ngân hàng luôn xuất hiện với tư cách là Ngân hàng của Nhà nước. Chức năng này thể hiện ở chỗ: Ngân hàng Trung ương là người thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đối với Nhà nước. Cụ thể là:

- Thay mặt chính phủ tiến hành các hoạt động vay nợ từ các tổ chức và dân cư trong nền kinh tế, bổ sung ngân sách, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính phủ – kể cả chi tiêu đầu tư dài hạn và chi tiêu bất thường;

- Theo dõi và quản lý các khoản nợ của chính phủ;
- Thanh toán các khoản nợ của chính phủ khi đến hạn.

4. Ngân hàng Trung ương là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ – tín dụng:

Là một thiết chế trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, Ngân hàng Trung ương thực hiện các chức năng cụ thể như sau:

*** Điều hoà cung ứng tiền và các điều kiện tín dụng trong nền kinh tế:** Khi làm chức năng này, Ngân hàng Trung ương hoạch định và tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, kiểm soát và điều chỉnh mức cung ứng tiền, thay đổi các điều kiện tín dụng, qua đó ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng và đầu tư của các tác nhân trong nền kinh tế, và nhờ đó, thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

*** Quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng thương mại:** NHTU là cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế; quản lý các nghiệp vụ của mọi tổ chức tín dụng; tham gia vào tuyên bố phá sản các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

5.2 - CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

5.2.1. Khái niệm về chính sách tiền tệ

Ngân hàng trung ương có vai trò quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng. Đó là sự thể hiện vai trò quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Để thực hiện vai trò này, Ngân hàng Trung ương hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ.

- Chính sách tiền tệ là hệ thống những phương thức, cơ chế theo đó Ngân hàng Trung ương sử dụng để kiểm soát và điều tiết mức cung tiền tệ, đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của nền kinh tế.
- Có hai loại chính sách tiền tệ:

- Chính sách mở rộng tiền tệ : nhằm vào việc tăng mức cung tiền từ đó làm thay đổi lãi suất từ đó tác động tới các bộ phận của tổng cầu để thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Có thể biểu thị: $M \uparrow \Rightarrow i \downarrow \Rightarrow I \text{ và } C \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow GDP \uparrow$; việc làm $\uparrow$; tỷ lệ thất nghiệp $\downarrow$.

Chính sách mở rộng tiền tệ thường được áp dụng trong điều kiện nền kinh tế đang suy thoái (chính sách chống suy thoái).

- Chính sách thắt chặt tiền tệ: đó là chính sách làm giảm cung tiền, làm tăng lãi suất của thị trường tiền tệ và ảnh hưởng tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Chính sách thắt chặt tiền tệ được áp dụng trong điều kiện nền kinh tế quá nóng.

Cơ chế: $M \downarrow \Rightarrow i \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow GNP \downarrow$; việc làm $\downarrow$; tỷ lệ thất nghiệp $\uparrow$.

• Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ là một trong các công cụ kinh tế vĩ mô và là công cụ chủ yếu vì các công cụ khác đạt được hiệu quả cao khi dựa trên chính sách tiền tệ hợp lý.

Do vậy mục tiêu của chính sách tiền tệ là thống nhất với các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

- Kiểm soát lạm phát: ổn định giá trị của đồng tiền luôn là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ. Để thực hiện mục tiêu này, Ngân hàng Trung ương phải sử dụng nhiều công cụ khác nhau để kiểm soát khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế nhằm ngăn ngừa lạm phát xảy ra ở mức không mong đợi.

- Tăng trưởng kinh tế: là mục tiêu cao nhất của chính sách tiền tệ, để đạt được sự tăng trưởng kinh tế một cách tối ưu Ngân hàng Trung ương cần phải điều tiết mức cung tiền cho phù hợp khi nền kinh tế chưa phát triển thì người ta thường ấn định mức cung tiền một cách trực tiếp, chủ yếu bằng qui định hạn mức tín dụng. Nhưng khi nền kinh tế thị trường thiếu sự tăng trưởng thì người ta có thể sử dụng những công cụ gián tiếp để điều tiết mức cung tiền.

- Tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp: khi nền kinh tế phát triển công ăn việc làm được tạo ra nhiều hơn, thất nghiệp giảm đi và ngược lại chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều hướng tới giải quyết công ăn việc làm bằng cách tăng đầu tư. Muốn tăng đầu tư bằng chính sách tài khoá thì tăng chi tiêu của chính phủ hoặc là giảm thuế, hoặc cả hai còn chính sách tiền tệ gia tăng đầu tư thì phải thông qua lãi suất.

Các mục tiêu trên của chính sách tiền tệ nhìn chung là thống nhất với nhau, thể hiện khi kiểm soát được lạm phát thì sẽ tạo ra môi trường lành mạnh để tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Tuy nhiên trong những điều kiện cụ thể việc thực hiện mục tiêu này có thể hy sinh mục tiêu khác. Do vậy cần phải có sự ưu tiên cho một mục tiêu nào đó trong những điều kiện nhất định.

3. Công cụ của chính sách tiền tệ.

Có ba công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ.

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (Rd) khi $Rd \uparrow \Rightarrow m \downarrow \Rightarrow M1 \downarrow$ và ngược lại $Rd \downarrow \Rightarrow m \uparrow \Rightarrow M1 \uparrow$.

- Chính sách chiết khấu: quan trọng là lãi suất chiết khấu, là lãi suất của NHTW tính cho khoản vay của NHTM từ NHTU: $i \uparrow$, tiền vay chiết khấu của NHTW $\downarrow \Rightarrow$ tiền dự trữ giảm $\Rightarrow$ khả năng cho vay giảm $\Rightarrow$ khả năng tạo tiền $\downarrow \Rightarrow$ mở rộng tiền gửi $\downarrow \Rightarrow$ cung tiền $M1 \downarrow$ và ngược lại.

- Nghiệp vụ thị trường mở hay nghiệp vụ thị trường tự do là việc NHTU thực hiện các nghiệp vụ mua bán trái phiếu chính phủ của trên thị trường chứng khoán. Khi NHTU mua trái phiếu chính phủ, NHTU sẽ “bơm thêm” tiền vào; ngược lại, khi bán trái phiếu chính phủ, NHTU “hút” tiền ra khỏi nền kinh tế.

Chương 6

HỖN HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

6.1. TIỀN TỆ, LÃI SUẤT VÀ TỔNG CẦU

6.1.1. Ảnh hưởng của lãi suất đến tổng cầu và sản lượng quốc gia

*** Cơ chế lan truyền: Tăng cung ứng tiền và tăng sản lượng**

- Giả định mọi điều kiện khác không đổi; sản lượng còn dưới mức tiềm năng
- Ngân hàng Trung ương tăng cung ứng tiền.
- Hệ quả: lãi suất giảm; cầu đầu tư tăng; chi tiêu của dân cư tăng (do lãi suất giảm khiến các gia đình trở nên giàu hơn, nhu cầu tiêu dùng tăng); tổng cầu sẽ tăng và sản lượng quốc gia tăng lên.

*** Hiệu ứng ức chế: thu nhập tăng làm tăng cầu tiền**

- Theo cơ chế lan truyền, lãi suất giảm làm tăng tổng cầu và tăng sản lượng (thu nhập);
- Nhưng khi thu nhập tăng, cầu về tiền cũng tăng. Nếu không tiếp tục tăng cung ứng tiền, lãi suất sẽ tăng một chút để cân bằng thị trường tiền tệ. Do lãi suất tăng, tổng cầu phải giảm một chút và do đó sản lượng sẽ không tăng mạnh như tác động của việc giảm lãi suất ban đầu.

6.1.2. Chính sách tài khoá và sự lấn át

- Sự lấn át của chính sách tài khoá được hiểu là: sự giảm sút nhu cầu chi tiêu và đầu tư do tác động của chính sách tài khoá mở rộng (tăng chi tiêu chính phủ) làm tăng tổng cầu và tăng lãi suất.
- Logic của vấn đề: Chi tiêu chính phủ tăng làm tăng tổng cầu. Sản lượng tăng làm tăng cầu tiền và lãi suất tăng lên. Lãi suất tăng làm giảm cầu đầu tư và chi tiêu gia đình – yếu tố này làm giảm tổng cầu. Do đó, sản lượng không tăng mạnh như tác động thuần túy của chính sách tài khoá độc lập.

Kết luận: chính sách tài khoá sẽ giảm tác động nếu cung ứng tiền không đổi – tức là không có sự phối hợp với chính sách tiền tệ.

6.2. MÔ HÌNH IS - LM

Mô hình IS – LM thể hiện sự phối hợp giữa chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ, cho phép đánh giá ảnh hưởng của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ tới nền kinh tế như thế nào. Do đó, mô hình này cũng có thể sử dụng để giải thích và dự báo kinh tế.

6.2.1. Đường IS: Sự cân bằng của thị trường hàng hoá

a- Xây dựng đường IS:

Việc xây dựng đường IS nhằm mô tả những tác động của lãi suất đối với cân bằng của thị trường hàng hoá. Đường IS cho biết: khi lãi suất thay đổi, sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào.

Các bước để xây dựng đường IS như sau:

1/ Xem xét ảnh hưởng của lãi suất tới đầu tư (hoặc tỷ giá với xuất khẩu ròng - NX).

+ Lãi suất: $i \uparrow (\downarrow) \Rightarrow$ chi phí $I \uparrow (\downarrow) \Rightarrow I \uparrow (\downarrow)$. Do vậy đường cầu về đầu tư có dạng dốc xuống.

+ Tỷ giá với xuất khẩu ròng NX: Khi $i \uparrow \Rightarrow$ tỷ giá hối đoái $E \uparrow \Rightarrow$ nhập khẩu $\uparrow \Rightarrow NX \downarrow$.

2/ Dựng mô hình cân bằng tổng cầu và sản lượng: Giả sử lãi suất giảm làm tăng C và I, dịch chuyển tổng cầu và sản lượng tăng. Sơ đồ này cho thấy tác động của những thay đổi trong tổng cầu (do tác động trước đó của lãi suất giảm).

3/ Dựng đường IS ứng với mỗi mức sản lượng:
Đường IS là tổ hợp các mức sản lượng (thu nhập) và lãi suất trong điều kiện thị trường hàng hoá cân bằng (cân bằng tổng cầu và sản lượng).

b- Ý nghĩa của đường IS:

- Đường IS phản ánh các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và sản lượng mà ở đó thị trường sản phẩm cân bằng:

Mọi điểm nằm trên đường phản ánh thị trường hàng hoá ở trạng thái cân bằng. Những điểm bên trái đường IS (điểm A), **thị trường hàng hoá dư cầu**. Khi đó các doanh nghiệp một mặt đưa hàng dự trữ ra bán, mặt khác sẽ mở rộng sản xuất tăng sản lượng tới mức Y_1 .

Những điểm bên phải IS (điểm B), **thị trường hàng hoá dư cung**. Khi đó, các doanh nghiệp tăng hàng hoá tồn kho ngoài dự kiến, giá giảm, các doanh nghiệp phải giảm sản lượng tới mức cân bằng. (Vì vậy, tiến tới sản lượng cân bằng là xu hướng chung trên thị trường hàng hoá)

- Đường IS dốc xuống phản ánh quan hệ nghịch biến giữa lãi suất và sản lượng cân bằng: lãi suất tăng, tổng cầu giảm, sản lượng cân bằng giảm.
- Độ dốc của IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của đầu tư đối với lãi suất

c- Phương trình đường IS:

Muốn xây dựng phương trình đường IS, áp dụng phương trình cân bằng sản lượng:

$$Y = C + I + G + X - M$$

Hoặc công thức:

$$Y = k \cdot A_0 + k \cdot Im(i) \times i$$

1

$$\text{Với } k = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - Im + MPM}$$

$$A_0 = C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - MPC \cdot T_0$$

$$\text{Lãi suất được đưa vào hàm đầu tư: } I = I_0 + Im \times Y + Im(i) \times i$$

d- Sự dịch chuyển đường IS:

- Khi có **những nhân tố không phải Lãi suất** nhưng có ảnh hưởng đến tổng cầu thay đổi. Nói cách khác, tại mỗi mức lãi suất cho trước (**chính sách tiền tệ không đổi**), thì các bộ phận của tổng cầu vẫn có thể thay đổi và khi đó, **AD thay đổi**, kết quả là sản lượng cân bằng thay đổi. Như vậy sản lượng cân bằng thay đổi tại mỗi mức lãi suất sẽ dẫn tới sự dịch chuyển đường IS sang phải hoặc sang trái.

- Những nhân tố ngoài lãi suất bao gồm: tiêu dùng tự định (b), đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ (G), xuất khẩu ròng, thuế (T). Các yếu tố b, I, G, NX có quan hệ thuận với tổng cầu (những yếu tố này tăng lên, AD sẽ tăng và sản lượng tăng) $\Rightarrow$ dịch chuyển đường IS sang phải; nhân tố **thuế** có quan hệ nghịch biến với tổng cầu - Thuế tăng, AD giảm, sản lượng sẽ giảm. Kết quả là đường IS dịch sang trái và ngược lại.

6.2.2. Đường LM: Sự cân bằng của thị trường tiền tệ

a- Xây dựng đường LM:

Việc xây dựng đường LM nhằm mô tả những tác động của sản lượng đối với cân bằng của thị trường tiền tệ. Đường LM cho biết: khi sản lượng thay đổi, lãi suất cân bằng sẽ thay đổi như thế nào.

Các bước xây dựng đường LM:

1/ Dựng mô hình cân bằng của thị trường tiền tệ theo sản lượng:

Sử dụng hàm cầu về tiền với biến sản lượng Y: $M_D = D_0 + D_m(y) \cdot Y$

Nghĩa là: $Y \uparrow \Rightarrow Y_D \uparrow \Rightarrow$ cầu tiền $M_D \uparrow \Rightarrow i \uparrow$

Giả sử sản lượng là Y_1 . Vẽ đường $M_D(Y_1)$

Khi Y tăng lên Y_2 , $M_D(Y_1)$ dịch chuyển lên $M_D(Y_2)$ (Bắt đầu từ sự tăng sản lượng)

2/ Dựng đường LM

Tại mức sản lượng Y_1 đường cầu tiền là M_{D1} lãi suất là i^*_1 . Khi sản lượng tăng lên Y_2 đường cầu tiền là M_{D2} , lãi suất là i^*_2 . Vẽ LM

b- Ý nghĩa của đường LM:

- Đường LM cho biết các tổ hợp khác nhau **giữa các mức sản lượng và lãi suất** mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng.

Những điểm nằm bên trái đường LM (điểm A) $\Rightarrow$ **thị trường tiền tệ dư cung**, lãi suất có xu hướng giảm xuống tới lãi suất cân bằng là i^*_1 .

Những điểm nằm bên phải đường LM (điểm B) $\Rightarrow$ **thị trường tiền tệ dư cầu**, lãi suất có xu hướng tăng lên tới lãi suất cân bằng là i^*_1 .

Như vậy tiến tới lãi suất cân bằng tức là tiến tới đường LM là xu hướng chung trên thị trường tiền tệ.

- Đường LM dốc lên phản ánh quan hệ nghịch biến giữa sản lượng và lãi suất cân bằng: sản lượng tăng, cầu tiền tệ tăng, lãi suất cân bằng tăng.

- Độ dốc của LM phụ thuộc vào sự nhạy cảm của cầu tiền tệ đối với thu nhập

c- Phương trình đường LM:

Muốn xây dựng phương trình đường LM ta áp dụng phương trình cân bằng của thị trường tiền tệ:

$M_S = M_D$ hoặc công thức:

$$i = \frac{M_1 - D_0}{D_m} - \frac{D_m(i)}{D_m} \times Y$$

d- Sự dịch chuyển đường LM:

Khi có các yếu tố khác sản lượng làm thay đổi lãi suất cân bằng, LM dịch chuyển. (Thực chất là sự thay đổi của cung ứng tiền)

6.2.3. Mô hình IS – LM: Cân bằng đồng thời cả hai thị trường

Kết hợp đường IS và LM ta có mô hình IS – LM, xác lập sự cân bằng đồng thời cả thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ

Giả sử nền kinh tế tại điểm A: có sự cân bằng trên thị trường hàng hoá, còn thị trường tiền tệ ở trạng thái dư cung tiền $\Rightarrow$ lãi suất có xu hướng giảm xuống lãi suất cân bằng $\Rightarrow$ điểm A tiến tới điểm E để đạt được sự cân bằng trên cả hai thị trường.

Nếu nền kinh tế tại điểm B: có sự cân bằng trên thị trường tiền tệ, còn thị trường hàng hoá dư cung hàng hoá $\Rightarrow$, giá sẽ giảm để $Y \downarrow$ ($B \Rightarrow E$), cân bằng trên cả hai thị trường sẽ được xác lập.

Như vậy tiến tới sự cân bằng trên cả hai thị trường là xu hướng chung của nền kinh tế.

6.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

6.3.1. Tác động của chính sách tài khoá:

- **Chính sách tài khoá thắt chặt - Tăng thuế hoặc cắt giảm chi tiêu:**

Khi chính phủ tăng thuế hoặc cắt giảm chi tiêu, dịch chuyển đường IS sang trái. Kết quả là cả lãi suất và sản lượng cân bằng đều giảm.

- **Chính sách tài khoá nới lỏng - Giảm thuế hoặc mở rộng chi tiêu của chính phủ:**

Khi chính phủ giảm thuế hoặc mở rộng chi tiêu, dịch chuyển đường IS sang phải. Kết quả là cả lãi suất và sản lượng cân bằng đều tăng.

6.3.2. Tác động của chính sách tiền tệ:

- **Chính sách tiền tệ thắt chặt - Giảm cung tiền tệ:**

Khi chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho cung tiền giảm, đường LM dịch sang trái. Kết quả lãi suất cân bằng tăng còn sản lượng cân bằng giảm.

- **Chính sách tiền tệ nới lỏng - Mở rộng cung ứng tiền:**

Khi chính phủ thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ làm cho cung tiền tăng, đường LM dịch sang phải. Kết quả lãi suất cân bằng giảm còn sản lượng cân bằng tăng.

6.3.3. Phối hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ

6.3.4. Các trường hợp đặc biệt:

Trên thực tế, có tình trạng chính sách tài chính hoặc chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả, khi đó không thể phối hợp cả hai loại chính sách này.

TH1: Khi gặp phải cầu tiền hoàn toàn không co dãn, đường LM có dạng thẳng đứng, do đó, chính sách tài khoá hoàn toàn không có hiệu quả. Trong trường hợp này muốn thay đổi sản lượng phải áp dụng chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM.

TH2: Khi gặp phải cầu tiền co giãn vô hạn thì đường LM nằm ngang, do đó, chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả. Trong trường hợp này, muốn thay đổi sản lượng phải thực hiện chính sách tài khoá để làm dịch chuyển đường IS.

Như vậy việc đo lường độ co giãn của cầu tiền có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế.

Ví dụ: Cho các hàm:

$$\begin{array}{llll} S = -150 + 0,05 Y_D & I = 340 - 80 i & T = 60 + 0,1 Y & G = 350 \\ M = 100 + 0,055 Y & X = 117 & Y_p = 2500 & M_D = 800 - 100 i + 0,25Y \\ C_b = 10\% & C_p = 30\% & H = 600 & \end{array}$$

Đơn vị của $i = \%$, của các đại lượng khác là tỷ đồng

- a- Viết phương trình đường IS?
- b- Viết phương trình đường LM?
- c- Tìm sản lượng cân bằng của nền kinh tế và cho biết trạng thái đó có tốt hay không?
- d- Tình trạng của cán cân thương mại?
- e- Tình trạng của cán cân ngân sách?

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Chương 7

THẤT NGHIỆP

7.1. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN.

7.1. 1. Dân số và lực lượng lao động:

- **Dân số trong độ tuổi lao động (cũng được gọi là dân số trưởng thành):** Bộ phận dân cư nằm trong độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lao động, do Luật lao động quy định (khác nhau tùy từng quốc gia). Bộ phận này là **nguồn lao động** của quốc gia.

- **Dân số tham gia hoạt động:** là bộ phận dân cư trong độ tuổi lao động thường xuyên tham gia hoạt động kinh tế. Đây là **lực lượng lao động** của một nước. Do đó, **lực lượng lao động** là bộ phận dân cư tham gia hoạt động kinh tế, gồm những người có việc làm và những người thất nghiệp.

Những người nằm ngoài lực lượng lao động gồm: những người không có khả năng lao động, (tàn tật), những người về hưu, học sinh đang học nghề hay học đại học, những người có khả năng lao động nhưng không muốn tìm việc làm.

7.1. 2. Việc làm và thất nghiệp

- **Việc làm:**

- Việc làm nói chung là hoạt động cụ thể của lao động diễn ra trong không gian và thời gian xác định, có phương pháp riêng, có kết quả cụ thể. (*Lao động của người thợ xây, đánh máy vi tính, .v.v.*).

Về mặt kinh tế, việc làm là các hoạt động không bị pháp luật ngăn cấm, mang lại thu nhập cho người lao động. Người có việc làm là người được bố trí vào một công việc cụ thể.

Người ta có thể coi các hoạt động tạo thu nhập kinh tế gia đình, công việc nội trợ là việc làm do hoạt động này tạo ra cho các thành viên trong gia đình tăng thu nhập, mặt khác nó làm giảm chi phí nếu thuê người nội trợ.

- **Việc làm đầy đủ:**

Đối với mỗi cá nhân, việc làm đầy đủ là hiện tượng trong đó người lao động có việc làm và được làm việc liên tục (không bị gián đoạn, nghỉ chờ việc) trong suốt thời gian của ngày lao động bình thường.

Đối với nền kinh tế, việc làm đầy đủ là trạng thái nền kinh tế có đủ việc làm cho hầu hết những người muốn làm việc, các nhu cầu về lao động đều được đáp ứng, người lao động muốn có việc làm có thể tìm được việc làm trong thời gian ngắn. Trong trạng thái này, nền kinh tế được coi là đạt được mức hữu nghiệp toàn phần hay nền kinh tế toàn dụng nhân công.

- **Việc làm hợp lý:** việc làm hợp lý là việc làm đầy đủ và phù hợp với khả năng, nguyện vọng của người lao động.

- **Thất nghiệp:**

- **Thất nghiệp** nói chung là một hiện tượng kinh tế - xã hội, trong đó một bộ phận của dân cư trong lực lượng lao động, muốn có việc làm nhưng không tìm được việc làm.

- **Người thất nghiệp** là người nằm trong lực lượng lao động, có khả năng lao động, muốn làm việc nhưng bị đuổi việc hay không tìm được việc, đang chờ để nhận việc.

7.2. ĐO LƯỜNG VIỆC LÀM VÀ THẤT NGHIỆP. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỰ NHIÊN.

7.2.1. Đo lường việc làm

- **Tỷ lệ dân số tham gia hoạt động**

Tỷ lệ dân số tham gia hoạt động là tỷ lệ tính theo phần trăm của lực lượng lao động so với số dân trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ này cho biết đòi hỏi của dân cư về việc làm trong một nước.

Tỷ lệ này cao hay thấp tùy thuộc vào các yếu tố: quy mô dân số, quy định của luật lao động về độ tuổi lao động, thu nhập hay mức sống trung bình, quy mô trung bình của gia đình, chính sách thuế khoá và trợ cấp, chi phí của việc đi làm, vv...

- **Tỷ lệ lao động có việc làm:**

Tỷ lệ lao động có việc làm là tỷ lệ tính theo phần trăm của số người có việc làm so với tổng lực lượng lao động (cũng có thể người ta so với dân số tham gia hoạt động). Tỷ lệ này cho biết khả năng giải quyết việc làm của một nước hay một địa phương.

- **Tổng số giờ lao động:**

Tổng số giờ lao động là đại lượng biểu thị (rõ nhất) toàn bộ cung ứng lao động của một nước trong những điều kiện trung bình và trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Tổng số giờ lao động = Tổng số người có việc làm trung bình trong năm x Số giờ làm việc trung bình trong ngày x Số ngày làm việc trong năm.

7.2.2. Đo lường thất nghiệp

- **Tỷ lệ thất nghiệp:**

Người ta đo lường thất nghiệp bằng **tỷ lệ thất nghiệp**, đó là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp với toàn bộ lực lượng lao động.

Tuỳ theo yêu cầu nghiên cứu hay thực tiễn, người ta có thể thống kê và tính được tỷ lệ thất nghiệp theo lứa tuổi, tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, tỷ lệ thất nghiệp theo từng ngành, từng vùng, từng địa phương.

- **Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên**

- **Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên** là mức thất nghiệp khi trên thị trường lao động cân bằng. Như vậy tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là mức thất nghiệp khi nền kinh tế có **đầy đủ việc làm**, sản lượng quốc gia đạt mức sản lượng tiềm năng, không có sức ép về tiền lương và giá cả trên thị trường.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là một số dương do người lao động có xu hướng lựa chọn công việc tốt hơn. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở các nước không như nhau: 2 - 4%, hoặc 6% tuỳ từng nước, nhưng nói chung, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có xu hướng tăng lên và các chính phủ phải cố gắng để hạn chế xu hướng này.

- **Những yếu tố làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên:**

+ **Cắt giảm thuế thu nhập:** Cắt giảm thuế thu nhập sẽ khuyến khích người lao động đi làm nhiều hơn, làm giảm cả tỷ lệ thất nghiệp nói chung lẫn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

+ Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp: làm giảm thu nhập của người thất nghiệp, thúc đẩy họ tích cực kiếm việc làm, làm cho thất nghiệp tự nguyện giảm xuống, thất nghiệp tự nhiên giảm.

+ Chính phủ trợ cấp đào tạo và đào tạo lại cho những lao động dư thừa làm cho lực lượng lao động có nghề nghiệp phù hợp với cầu về lao động.

+ Cải thiện dịch vụ thị trường lao động tức là mở rộng các trung tâm hướng nghiệp và môi giới việc làm nhằm cung cấp thông tin đầy đủ về việc làm cho người lao động, tạo điều kiện tốt cho người lao động tìm việc, giảm thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp tạm thời.

+ Các chính sách của chính phủ nhằm tăng cầu về lao động để giải quyết việc làm.

7.3. CÁC LOẠI HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN THẤT NGHIỆP

7.3.1. Các loại hình thất nghiệp

- ***Phân loại theo thái độ của người lao động đối với việc làm (hay theo động cơ chủ quan của người lao động)***

- ***Thất nghiệp tự nguyện.***

Thất nghiệp tự nguyện là loại thất nghiệp trong đó người lao động không chấp nhận làm việc với mức lương hiện hành trên thị trường tại thời điểm đó, họ chờ đợi để làm việc với mức lương cao hơn - trong nền kinh tế vẫn có đầy đủ việc làm. Trong trường hợp này tiền lương rất linh hoạt làm cho cầu cân bằng với cung về lao động.

- ***Thất nghiệp không tự nguyện.***

Thất nghiệp không tự nguyện là loại thất nghiệp trong đó người lao động muốn làm việc với mức lương hiện hành tại thời điểm đó nhưng không có việc làm.

Thất nghiệp không tự nguyện là loại thất nghiệp do tiền lương cứng nhắc, cung về lao động lớn hơn cầu về lao động. **Theo quan điểm của Keynes** là thất nghiệp do thiếu cầu (tiền lương không thay đổi để đảm bảo cân bằng trên thị trường lao động).

- ***Phân loại thất nghiệp theo tính chất của tình trạng thất nghiệp***

- ***Thất nghiệp tạm thời (thất nghiệp cơ học hay thất nghiệp dai dẳng):***

Thất nghiệp tạm thời là loại thất nghiệp diễn ra trong thời gian ngắn trong một nền kinh tế năng động: người lao động mới gia nhập thị trường lao động hoặc thay đổi nghề nghiệp, thay đổi chỗ ở, không chấp nhận công việc cũ, chuyển vùng này sang vùng khác, thậm chí là do những thay đổi của sản xuất buộc người lao động phải tìm việc mới. Trong thời gian đó người lao động là người thất nghiệp, trong khi nền kinh tế vẫn có đầy đủ việc làm và họ cũng sẽ sớm tìm được việc làm mới.

Loại thất nghiệp này luôn luôn tồn tại, cho nên còn được gọi là thất nghiệp dai dẳng. Nó cũng là loại thất nghiệp lành mạnh. Quy mô của nó tùy thuộc vào những biến đổi dân số, tình trạng bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp.

- ***Thất nghiệp cơ cấu:***

Thất nghiệp cơ cấu là thất nghiệp gắn với những thay đổi cơ cấu sản xuất và cầu lao động, gây ra mất cân đối cục bộ (cung không ăn khớp với cầu) trên thị trường lao động. Trong trường hợp này, cầu về loại lao động này tăng lên trong khi cầu về loại lao động khác thì giảm

xuống nhưng cung về lao động không được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh tế.

Thất nghiệp cơ cấu thường kéo dài hơn so với thất nghiệp tạm thời. Người ta không thể xóa bỏ được loại thất nghiệp này nhưng có thể hạn chế nó bằng cách thường xuyên quan tâm đến việc đào tạo lại và tổ chức môi giới việc làm mới cho người lao động.

- Thất nghiệp chu kỳ hay phổ biến:

Thất nghiệp chu kỳ hay phổ biến (theo quan điểm của Keynes là thất nghiệp do thiếu cầu) là loại thất nghiệp thường xảy ra trong giai đoạn suy thoái của chu kỳ kinh doanh, sản lượng suy giảm do nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất hay phá sản và phải sa thải lao động, thất nghiệp cao ở khắp nơi.

Quy mô của thất nghiệp chu kỳ phụ thuộc vào mức độ và thời gian của suy thoái kinh tế. Đối với loại hình thất nghiệp này, khi nền kinh tế phục hồi trở lại, người thất nghiệp sẽ lại được gọi trở lại làm việc.

Một số cách phân loại khác:

- Mác: thất nghiệp ngừng trệ, thất nghiệp chu kỳ, thất nghiệp trá hình hay bán thất nghiệp;
- Phái cổ điển: nói chung chỉ có thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện rất ít mà nguồn gốc là do tác động của các công đoàn;
- J.M. Keynes: thất nghiệp do thiếu cầu (suy thoái kinh tế hoặc tiền công cứng nhắc)

7.3.2. Nguyên nhân thất nghiệp

Thất nghiệp có nhiều nguyên nhân và những nguyên nhân đó đều làm cho cầu về lao động không ăn khớp với cung về lao động gây ra thất nghiệp. Bởi vì cung về lao động và cầu về lao động luôn luôn thay đổi cho nên cung cân bằng với cầu chỉ là tạm thời (thậm chí trong trạng thái cân bằng của thị trường lao động vẫn có thất nghiệp tự nguyện).

- Do thay đổi cơ cấu kinh tế ngành, vùng (xem lại thất nghiệp cơ cấu): Cơ cấu kinh tế chịu sự tác động và thay đổi do cách mạng khoa học công nghệ, do thay đổi cơ cấu nguồn lực Sự thay đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế làm mất cân đối một cách cục bộ giữa cung và cầu lao động trong từng ngành, vùng kinh tế và gây ra thất nghiệp.
- Do cạnh tranh: Trong quá trình cạnh tranh, một số doanh nghiệp làm ăn không có hiệu quả bị phá sản làm cho công nhân thất nghiệp.
- Do chu kỳ kinh doanh: Khi nền kinh tế suy thoái, công nhân bị sa thải hàng loạt do nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa. Đây là nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp một cách phổ biến do thiếu cầu về lao động.
- Do thay đổi chỗ ở, thay đổi nghề nghiệp, do người lao động không chấp nhận lao động ở mức lương hiện hành ở thời điểm đó.
- Do ảnh hưởng của một số chính sách kinh tế: các giải pháp chống lạm phát, chính sách mở cửa nền kinh tế ...
- Do kinh tế kém phát triển, thị trường lao động chưa hình thành hoặc hoạt động không hiệu quả, thiếu vốn đầu tư sản xuất, trong lúc đó dân số tăng nhanh. Đây là một nguyên nhân đặc trưng của các nền kinh tế kém phát triển.
- Do tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới?

Khoa học kỹ thuật là lực lượng sản xuất trực tiếp do làm năng suất lao động tăng lên và chi phí cho một đơn vị sản phẩm giảm, cầu về lao động sống giảm xuống gây ra thất nghiệp.

Thực ra, khoa học kỹ thuật mới còn có ảnh hưởng ngược lại: khoa học kỹ thuật và công nghệ mới tạo ra những ngành nghề và công việc mới, tăng khả năng thu hút lao động và giải quyết việc làm.

Một số cách giải thích khác:

1/ Do quá trình tìm kiếm việc làm: quá trình tìm kiếm việc làm là quá trình người lao động tìm đến những nơi làm việc mới chưa có người tham gia. Những nơi làm việc mới thường xuyên được tạo ra nhưng cũng thường xuyên bị mất đi, mặt khác, trong lực lượng lao động cũng có tình trạng thường xuyên có người mới tham gia và những người rút khỏi lực lượng lao động. Những người lao động không kiếm được nơi làm việc phải chịu thất nghiệp.

2/ Sự hạn chế về công việc:

Sự hạn chế về công việc được hiểu là hiện tượng một số doanh nghiệp hay lĩnh vực duy trì mức tiền công cao khiến dư cung về lao động (khan hiếm công việc có mức lương cao so với số người muốn được làm việc) dẫn đến thất nghiệp. Có 3 lý do:

- Tiền công hiệu quả: Các doanh nghiệp có xu hướng kích thích tăng năng suất lao động bằng cách trả công cao so với các đối thủ cạnh tranh để kích thích sự cố gắng lao động và lòng trung thành của nhân viên;
- Lợi ích nội bộ: Những người đang làm việc trong doanh nghiệp thường có tâm lý câu kết với nhau để hạn chế lao động mới tham gia doanh nghiệp (rõ rệt nhất khi được giao nhiệm vụ huấn luyện nhân viên mới);
- Mức tiền công tối thiểu: Là mức tiền công do chính phủ quy định với một loại lao động nào đó – mức này thường cao hơn tiền công cân bằng của thị trường lao động, dẫn đến giảm cầu và dư cung lao động gây ra thất nghiệp (không tự nguyện).

3/ Tính cứng nhắc của tiền công: Nói chung, tiền công thay đổi chậm hơn những thay đổi của giá cả thị trường. Do vậy, nếu có sự giảm cầu lao động thì cân bằng thị trường lao động sẽ thay đổi, nhưng tiền công đang áp dụng cho nhân viên chưa thể thay đổi kịp.

4/ Thông tin không cân xứng: Chúng ta thường giả định rằng, mọi doanh nghiệp đều trả công đúng với mức cân bằng của thị trường. Trên thực tế, tình hình không phải như vậy – các doanh nghiệp không thể có đủ thông tin để xác định mình trả công chính xác với cân bằng thị trường hay chưa và tiền công ở các doanh nghiệp khác được trả như thế nào.

7. 4. TÁC ĐỘNG CỦA THẤT NGHIỆP

7.4.1. Tác động kinh tế

Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, công ăn việc làm ít sẽ gây thiệt hại lớn về mặt kinh tế. Đối với nền kinh tế thì sản lượng thực tế giảm xuống rất nhiều. Nguồn lực bị lãng phí do không được sử dụng, sản xuất xã hội không nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

Nhà nghiên cứu người Mỹ OKUN đã nghiên cứu quan hệ giữa thất nghiệp và sản lượng đã kết luận: ***nếu tỷ lệ thất nghiệp tăng 1%, GNP thực tế giảm 2% so với GNP tiềm năng.***

Như vậy thất nghiệp tăng lên gắn liền với sự mất mát về sản lượng và thu nhập quốc dân giảm, thu nhập của người lao động giảm xuống, gây ra những khó khăn trong đời sống. Thêm vào đó là sự tăng thêm các chi phí xã hội về trợ cấp thất nghiệp.

7.4.2. Tác động xã hội

Thất nghiệp làm cho người lao động không có thu nhập hoặc thu nhập thấp, không đảm bảo đời sống gia đình làm ảnh hưởng đến quan hệ tình cảm trong gia đình.

Trên bình diện xã hội, tệ nạn xã hội tăng lên, mâu thuẫn xã hội tăng, thậm chí có thể có thể dẫn đến xung đột xã hội.

(Cũng có ý kiến cho rằng, thất nghiệp có những tác động tích cực nhất định: thất nghiệp làm tăng áp lực đối với những người có việc làm, buộc họ phải cố gắng để đáp ứng tốt những yêu cầu nơi mình làm việc, cố gắng học tập nhiều hơn để không bị sa thải, về lâu dài làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên).

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Chương 8

LẠM PHÁT

8.1. ĐỊNH NGHĨA VÀ ĐO LƯỜNG LẠM PHÁT

8.1.1. Định nghĩa lạm phát.

Nhìn bề ngoài lạm phát là một hiện tượng tiền tệ và là căn bệnh gắn liền với kinh tế thị trường. Có nhiều cách khác nhau khi định nghĩa lạm phát.

Theo Sách giáo khoa Kinh tế Chính trị của Liên Xô cũ: lạm phát là sự tràn đầy những con kênh lưu thông của những tờ rơi giấy bạc do đã phát hành quá mức, quá giới hạn cần thiết so với yêu cầu của lưu thông hàng hoá, làm cho giá trị của tiền giảm xuống (gắn lạm phát với sự tăng cung ứng tiền)

Kinh tế học hiện đại cho rằng: lạm phát là hiện tượng mức giá cả chung của tất cả các hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế tăng nhanh theo thời gian.

Cần phân biệt lạm phát với các cơn sốc giá cả ở một số thời điểm hay một vài thị trường.

Khác với lạm phát, **thiếu phát** là hiện tượng giá cả của các hàng hoá và dịch vụ có xu hướng tăng nhưng rất chậm; **giảm phát** là hiện tượng mức giá chung có xu hướng giảm theo thời gian. Giảm phát và thiếu phát là những dấu hiệu của nền kinh tế trì trệ – nguội lạnh, không có động cơ thúc đẩy chi tiêu và đầu tư, do đó, không kích thích tăng trưởng kinh tế.

8.1.2. Đo lường lạm phát.

- Tỷ lệ lạm phát:

Tỷ lệ lạm phát là mức tăng tính theo phần trăm của giá cả các hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế tại thời điểm cần xác định so với một thời điểm trước đó.

$$\text{Tỷ lệ lạm phát năm } t (\%) = \frac{\text{Mức giá năm } t - \text{Mức giá năm } (t-1)}{\text{Mức giá năm } (t-1)} \times 100$$

Chẳng hạn, khi người ta nói: ở Việt Nam tỷ lệ lạm phát năm 1998 so với 1997 là 5,6%, có nghĩa là giá trung bình của hầu hết hàng hoá và dịch vụ năm 1998 tăng 5,6% so với năm 1997.

Mức giá hàng năm có thể được tính theo chỉ số giá cả tiêu dùng CPI, chỉ số giá cả sản xuất PPI hoặc chỉ số giảm phát GNP. Tuy nhiên, tính tỷ lệ lạm phát thông qua **chỉ số giá cả tiêu dùng** (CPI) là phương pháp được sử dụng phổ biến hơn cả.

- Cách tính tỷ lệ lạm phát theo chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI):

+ Chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI) là mức giá trung bình cho một lô hàng tiêu dùng bao gồm những mặt hàng tiêu dùng cơ bản do chính phủ lựa chọn, được thống kê ở nhiều địa phương trong nước. CPI được coi là mức giá chung cho toàn bộ hàng tiêu dùng của một nền kinh tế.

VD: ở Mỹ khi tính CPI, chính phủ qui định phải thống kê - tập hợp giá cả 265 nhóm hàng chính, từ lương thực, thực phẩm, nhà ở, đến y tế và vận tải... ở 85 thành phố trong nước.

+ Cách tính:

Gọi t = năm cần tính CPI và tỷ lệ lạm phát

t_0 = năm gốc để so sánh

i = một mặt hàng trong nhóm được chọn, chẳng hạn lương thực hay nhà ở, ...

P_i = giá của hàng hoá i .

H_i = phần (tỷ trọng) của hàng hoá i trong chỉ tiêu của dân cư.

(VD: Nếu trung bình 1 tháng người dân chi tiêu 1 triệu đồng, trong đó chi cho thực phẩm 100.00đ, phần của thực phẩm trong chỉ tiêu là 10% hay 0,10).

$$CPI_t = \sum_{i=1}^n \frac{P_{it}}{P_{i0}} \cdot 100 \cdot H_i$$

+ Tính tỉ lệ lạm phát theo CPI:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát năm } t = \frac{CPI_t - CPI_0}{CPI_0} \cdot 100$$

Ví dụ: Nếu coi $CPI_{1967} = 100\%$. Ta tính CPI_{1983} ở Mỹ như sau:

Thực phẩm: $284 \times (0,19)$ + Nhà ở : $323 \times (0,43)$ + Quần áo: $197 \times (0,07)$ + Vận tải: $298 \times (0,18)$ + Y tế: $367 \times (0,05)$ + Thú khác: $254 \times (0,08) = 298$

Nghĩa là: so với năm 1967, giá cả tiêu dùng của năm 1983 tăng gần 2 lần.

8.1.3. Các mức độ lạm phát.

Căn cứ vào tỷ lệ lạm phát người ta chia ra ba mức độ lạm phát:

- *Lạm phát vừa phải*: là lạm phát với mức độ một con số, tức là tỷ lệ lạm phát nhỏ hơn 10%/năm. Đây là lạm phát ở mức độ thấp, không có hại gì cho sản xuất và đời sống, thậm chí khi nền kinh tế ở dưới mức sản lượng tiềm năng, lạm phát vừa phải còn được coi là giải pháp kích cầu (tăng AD) nhằm kích thích tăng sản lượng quốc gia và giải quyết việc làm.

- *Lạm phát phi mã*: là lạm phát ở mức độ cao hơn hai con số, tức là tỷ lệ lạm phát từ hơn 10% cho tới khoảng 200 - 300%/năm. Khi có lạm phát phi mã, nền kinh tế bắt đầu có những rối loạn, đồng tiền mất giá, sản xuất khó khăn, mức sống của dân cư giảm mạnh và các giải pháp chính sách kinh tế của chính phủ trở nên kém hiệu quả.

- *Siêu lạm phát*: là lạm phát ở mức độ rất cao với tỷ lệ trên 300% /năm, thậm chí đến 4 con số. Khi có siêu lạm phát nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng và có nguy cơ sụp đổ, chính phủ mất khả năng kiểm soát nền kinh tế.

8.2. TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

8.2.1. Lạm phát và sản lượng quốc gia.

- Khi nền kinh tế ở dưới mức sản lượng tiềm năng lạm phát ở mức vừa phải một con số có tác dụng kích thích việc huy động các nguồn lực cho nền kinh tế giảm thất nghiệp và tăng sản lượng quốc gia.

- Khi nền kinh tế đã đạt mức sản lượng tiềm năng lạm phát không có khả năng kích thích sản lượng thực tế mà chỉ tăng sản lượng danh nghĩa mà thôi.

Suy cho cùng, **không có quan hệ nhân quả trực tiếp** giữa lạm phát và sản lượng quốc gia.

8.2.2. Lạm phát gây ra sự phân phối lại thu nhập và của cải giữa các tầng lớp dân cư.

Lạm phát cao làm giảm giá trị của tiền, gây ra những xáo trộn hay sự phân phối lại về thu nhập hay của cải giữa các tầng lớp dân cư.

- Lạm phát cao làm giảm thu nhập thực tế và mức sống của những người có thu nhập bằng tiền cố định (viên chức Nhà nước, công nhân, người hưởng trợ cấp thất nghiệp ...)
- Lạm phát cao gây thiệt hại cho những chủ nợ và làm lợi cho những con nợ do giá trị thực tế của các khoản thanh toán giảm mạnh.
- Lạm phát làm mất giá trị của tiền do đó kích thích người ta luân chuyển tiền nhanh, tránh giữ tiền mặt, ngược lại nó kích thích xu hướng đầu cơ vào các bất động sản - đó thường là những loại hàng tăng giá nhiều nhất trong thời kỳ lạm phát.
- Khi Nhà nước tạo ra lạm phát với mức độ cao sẽ gây thiệt hại cho dân cư vì thực chất đó là hình thức đánh thuế trá hình.

Lạm phát cao gây ra những ảnh hưởng khác nhau đến lợi ích giữa các tầng lớp trong dân cư và do đó gây ra phản ứng khác nhau giữa các tầng lớp trong dân cư.

8.2.3. Lạm phát làm giảm hiệu quả hoạt động kinh tế và làm sai lệch tác động chính sách của chính phủ.

- Lạm phát làm biến dạng giá cả tương đối của các hàng hoá dẫn đến sự hoạt động kém hiệu quả của nền kinh tế:

- + Do giá cả biến động hàng ngày, nó không còn là một thông tin đáng tin cậy, cũng không còn là công cụ tính toán và đánh giá một cách đúng đắn tình trạng chi phí và kết quả của doanh nghiệp, đẩy các doanh nghiệp vào tình trạng khó khăn.
- + Sự biến động giá có thể kích thích sự phân bổ lại các nguồn lực theo lợi ích trước mắt làm hại đến hiệu quả lâu dài của nền kinh tế.

- Lạm phát có thể làm sai lệch những tác động trong chính sách điều tiết của chính phủ (trường hợp của thuế lũy tiến: người đóng thuế bị đẩy vào nhóm chịu mức thuế cao trong khi kết quả hoạt động kinh tế kém đi).

Tóm lại: Lạm phát cao là một căn bệnh nguy hiểm của nền kinh tế và tác động xấu đến đời sống dân cư cũng như hiệu quả hoạt động lâu dài của nền kinh tế. Chính vì vậy kiểm soát lạm phát để ổn định mức giá là một trong những mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô.

Có ý kiến cho rằng: nếu lạm phát cân bằng (giá cả mọi hàng hoá tăng cùng một tỷ lệ) và nếu người ta dự tính được mức độ lạm phát thì sẽ không có điều gì nguy hại cả. Thực ra, trong những trường hợp này, lạm phát vẫn có những tác động xấu. Nhiều nhà kinh tế chỉ ra hai tình thế: ***“chi phí mòn giày”*** và ***“chi phí thực đơn”*** gây không ít tổn kém và phiền toái trong giao dịch và hoạt động kinh tế.

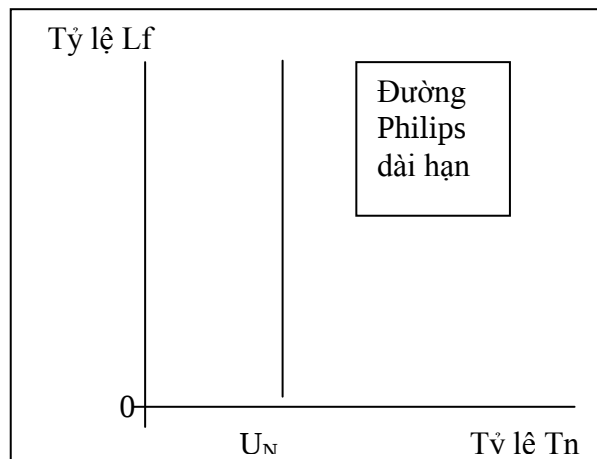
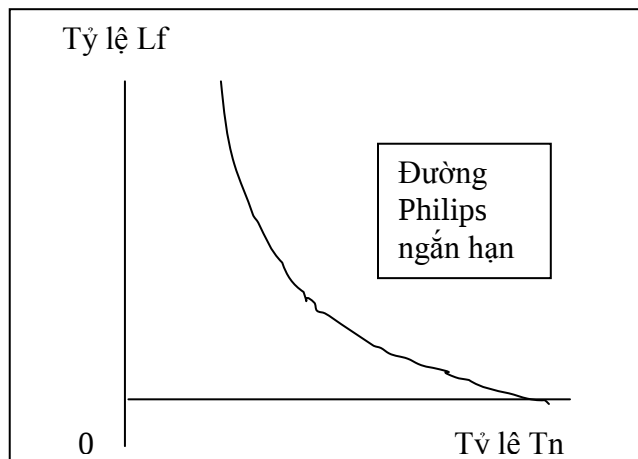
8.3. QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP.

Lạm phát và thất nghiệp có ảnh hưởng gì với nhau hay không ***là một vấn đề không chắc chắn***. Nghiên cứu quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát nhà kinh tế học Philips đã thống kê và đưa ra những kết luận không phải là qui luật về ảnh hưởng qua lại giữa thất nghiệp và lạm phát.

8.3.1. Đường Philips ban đầu (đường cong Philips trong ngắn hạn)

Đường Philips ban đầu là đường mô tả mối liên hệ giữa thất nghiệp và lạm phát, theo đó một mức lạm phát thấp có thể đi đôi với một mức thất nghiệp cao và ngược lại. Điều này có nghĩa là người ta có thể đánh đổi giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát, tức là hy sinh hay chấp nhận một mức thất nghiệp cao để có mức lạm phát thấp hay ngược lại.

Đường Philips ngắn hạn chỉ phù hợp khi nền kinh tế hoạt động dưới mức sản lượng tiềm năng và có lạm phát do cầu kéo.



8.3.2. Đường Philips có tính đến dự kiến về lạm phát (đường Philips dài hạn).

Đường Philips dài hạn mô tả quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát, theo đó thể hiện xu hướng các tác nhân trong nền kinh tế thích nghi dần với tình trạng lạm phát (hay sống chung được với lạm phát). Trong các giao dịch hay các hợp đồng, mọi người đều tính đến mức độ lạm phát của nền kinh tế, do đó các doanh nghiệp vẫn sản xuất ở mức tối đa hoá lợi nhuận và nền kinh tế vẫn có thể đạt được tới mức sản lượng tiềm năng, thất nghiệp ở mức tỷ lệ tự nhiên không kể tỷ lệ lạm phát như thế nào.

8.4. NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC LẠM PHÁT.

Một thời kỳ lạm phát thường là hậu quả của nhiều nguyên nhân, vì vậy cũng thường có nhiều cách giải thích khác nhau về nguyên nhân lạm phát cũng như việc tìm kiếm các giải pháp để kiềm chế lạm phát. Căn cứ vào những nguyên nhân lạm phát, có thể chia ra thành 3 loại lạm phát cơ bản dưới đây.

8.4.1. Lạm phát do cầu kéo (Lạm phát cầu).

- **Định nghĩa:** Lạm phát do cầu kéo là một loại lạm phát trong đó giá cả tăng lên là do sức ép của sự gia tăng quá mức trong tổng cầu để đòi lấy tổng cung có hạn. Nói cách khác, khi tổng cầu của nền kinh tế quá lớn, tổng cung (sản lượng thực tế) không đủ đáp ứng sẽ gây ra sức ép làm tăng mức giá chung.

- **Quá trình dẫn đến lạm phát:** Lạm phát do cầu kéo thường xảy ra khi người ta theo đuổi những chính sách kích cầu (bằng các công cụ tài chính và tiền tệ) để tăng sản lượng quốc gia.

+ Giả sử nền kinh tế còn đang hoạt động ở dưới mức sản lượng tiềm năng, các chính phủ mở rộng chi tiêu hoặc nới lỏng trong chính sách tiền tệ, $C \uparrow$, $I \uparrow$, $G \uparrow$ làm tăng AD, cân bằng

kinh tế vĩ mô thay đổi theo hướng: GDP tăng, việc làm tăng, CPI tăng chút ít. Kích cầu ở giới hạn này (khi GDP thực tế < GDP tiềm năng) là có hiệu quả.

+ Khi sản lượng thực tế đã đạt tới mức sản lượng tiềm năng, quán tính tăng chi tiêu làm cho tổng cầu tiếp tục gia tăng, nhưng sản lượng thực tế không thể tăng thêm được nữa do bị hạn chế bởi sản lượng tiềm năng, chỉ có sản lượng danh nghĩa tăng lên. Hay nói cách khác, sức ép quá lớn của tổng cầu trong khi tổng cung hạn chế sẽ kéo mức giá chung tăng cao, gây ra lạm phát – lạm phát do cầu kéo.

- **Đặc điểm của lạm phát do cầu kéo:** mức giá chung cao trong khi nền kinh tế “nóng”.

- **Những giải pháp khắc phục và kiềm chế lạm phát.**

Các giải pháp đối với lạm phát do cầu kéo, đương nhiên là tập trung vào kiểm soát tổng cầu. Để kiểm soát và giảm tổng cầu, chính phủ có thể áp dụng nhiều công cụ chính sách.

+ Chính sách giá cả: kiểm soát hành chính trong lĩnh vực giá cả và tiền lương.

+ Chính sách tài khoá thắt chặt: Cắt giảm chi tiêu của chính phủ, tăng thuế thu nhập đối với cá nhân và Công ty (khiến cho C và I giảm).

+ Chính sách tiền tệ thắt chặt: Giảm cung tiền (điều chỉnh tỷ lệ dự trữ, bán trái phiếu, tăng lãi suất chiết khấu...), làm tăng lãi suất để giảm C và I, ...

+ Kinh tế đối ngoại: Tăng nhập khẩu để đáp ứng cho tổng cầu quá lớn.

+ Về dài hạn: Điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế để nền kinh tế hoạt động có hiệu quả.

8.4.2. Lạm phát do chi phí đẩy (Lạm phát chi phí hay lạm phát do biến động cung).

- **Định nghĩa:** Lạm phát do biến động cung là lạm phát trong đó những biến động xấu về nguồn lực làm tổng cung suy giảm mạnh, không đáp ứng được tổng cầu, khiến cho mức giá chung tăng lên và xảy ra lạm phát.

- **Quá trình dẫn đến lạm phát.**

Lạm phát do biến động cung thường bắt nguồn từ những biến động xấu về các nguồn lực kinh tế của quốc gia hoặc những đột biến về giá cả của thị trường yếu tố đầu vào. Chẳng hạn: Cạn kiệt một thứ tài nguyên quan trọng nào đó, Công nghệ được sử dụng ở các doanh nghiệp trở nên lạc hậu một cách phổ biến, Tiền công tăng đồng loạt, Khủng hoảng thị trường năng lượng thế giới, Thiên tai lớn, ...

Khi xảy ra ít nhất một trong những hiện tượng nói trên, chi phí sản xuất bình quân sẽ tăng lên ở hầu hết các doanh nghiệp của nền kinh tế, AS bị suy giảm, trong khi AD không đổi, mức giá chung tăng lên và xảy ra lạm phát chi phí đẩy.

- **Đặc điểm của lạm phát chi phí là:** trong thời kỳ lạm phát chi phí đẩy, AS giảm quá mức khiến cho nó nhỏ hơn AD làm giá cả tăng lên, lạm phát cao đi đôi với suy thoái và thất nghiệp cao.

- **Giải pháp khắc phục.**

Muốn khắc phục và kiềm chế lạm phát do chi phí đẩy phải áp dụng các biện pháp để cải thiện tổng cung. Các biện pháp cần thiết là:

+ Chính sách giá cả: kiểm soát hành chính đối với giá cả và tiền lương.

+ Chính sách tài khoá: Kiểm soát chặt chẽ chi tiêu của chính phủ, nới lỏng thuế thu nhập đối với dân cư và doanh nghiệp để khuyến khích tiết kiệm và đầu tư.

- + Chính sách tiền tệ: nới lỏng tiền tệ để kích thích đầu tư
- + Chính sách đối ngoại: nới lỏng nhập khẩu làm giảm sức ép của cầu.
- + Chính sách khác: Tìm tài nguyên thay thế, đổi mới công nghệ, điều chỉnh cơ cấu kinh tế cho phù hợp với điều kiện mới.

8.4.3. Lý thuyết số lượng tiền tệ (cách giải thích của *phái trọng tiền*)

Theo thuyết số lượng tiền tệ thì số lượng tiền tệ trong nền kinh tế được xác định qua phương trình giao dịch, được viết như sau:

$$\text{Khối lượng tiền tệ} \times \text{Tốc độ lưu thông của tiền} = \text{Giá cả} \times \text{Lượng giao dịch}$$

$$M \times V = P \times Q$$

$$MV = PQ$$

- Đối với nền kinh tế $Q = Y$ (sản lượng thực tế), do đó: $MV = PY$

Theo phương trình trên đây, quan hệ có tính quy luật là: lượng tiền cần thiết trong nền kinh tế phụ thuộc vào vòng quay của đồng tiền, sản lượng thực tế và giá cả hàng hoá.

- Trong những điều kiện xác định, nói chung Y là một đại lượng đã biết và tương đối ổn định (trong ngắn hạn) do nó phụ thuộc vào điều kiện nguồn lực hiện có, đồng thời V được coi là một lượng không đổi. Do đó ta có thể viết:

$$(\% \text{ thay đổi } M) + (\% \text{ thay đổi } V) = (\% \text{ thay đổi } P) + (\% \text{ thay đổi } Y)$$

ổn định ổn định

Hay: $\% \text{ thay đổi } M = \% \text{ thay đổi của } P$

Nghĩa là: Tỷ lệ lạm phát = % thay đổi của cung ứng tiền.

Vì vậy trong điều kiện sản lượng thực tế do các điều kiện về nguồn lực qui định và tốc độ lưu thông của tiền là tương đối ổn định thì **khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế quyết định sản lượng quốc gia danh nghĩa, tức là tỷ lệ thay đổi giá cả của nền kinh tế sẽ tỷ lệ thuận với những thay đổi của cung ứng tiền tệ**. Nguồn gốc của lạm phát là phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương.

Như vậy Ngân hàng Trung ương là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm soát cung ứng tiền tệ sẽ là người quyết định nền kinh tế lạm phát hay thiếu phát và chống lạm phát là công việc của Ngân hàng Trung ương.

cuu duong than cong. com